

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 375/2024/DS-PT
Ngày: 17 - 7 - 2024
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 17 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 199/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 232/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Huỳnh N1, sinh năm 1988; có mặt.

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên lạc: số A ô D, khu A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Đỗ Thành S, sinh năm 1971; xin vắng mặt.

2.2. Bà Đỗ Thị Hồng D, sinh năm 1972;

- *Đại diện theo ủy quyền*: ông Phạm Ngọc D1, sinh năm 1972; có mặt.

Địa chỉ: số B ấp H, xã M, thành phố M, Tiền Giang

2.3. Chị Đỗ Thị Phương T, sinh năm 1999;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện theo ủy quyền*: Anh Nguyễn Ngọc D2, sinh năm 1993; có mặt.

Địa chỉ: số A, Ô, Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người kháng cáo: Bị đơn Đỗ Thị Hồng D, Đỗ Thị Phương T, Đỗ Thành S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

** Nguyên đơn Nguyễn Thị N có đại diện ủy quyền là chị Nguyễn Thị Huỳnh N1 trình bày:*

Do chỗ quen biết, bà N trước đây từng là cô giáo của chị T (con của bà D) nên bà có cho bà D vay tiền nhiều lần, thời gian đầu thì bà D mượn ít nên bà N cho mượn không lấy tiền lãi, thời gian sau thì cho vay và bà N lấy lãi 05%/tháng, hai bên bắt đầu giao dịch cho vay mượn từ tháng 11/2019 âm lịch đến tháng 07/2020 âm lịch, các lần mượn tiền thì bà D đều có viết biên nhận nợ cho bà N và bà đã nộp 27 biên nhận bản photo cho Tòa án, còn 27 biên nhận bản chính bà N đã trả lại cho bà D vì vào ngày 26/11/2020 DL thì giữa bà N và bà D, chị T là con gái của bà D đối chiếu tất cả số tiền của từng lần vay tiền để tổng kết thành số tiền nợ là 1.140.000.000 đồng. Chị T là người viết giấy mượn tiền và chị T, bà D thống nhất ký tên vào giấy mượn tiền ngày 26/11/2020, thời điểm chị T, bà D ký tên vào giấy mượn tiền thì bà N chưa ký tên và bà N là người giữ bản chính biên nhận nợ nên bà đã ký thêm tên của bà N người cho mượn sau ngày mà bà D ký nhận nợ. Số tiền 1.140.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 26/11/2020 DL là tiền vốn chứ không có tiền lãi, thời điểm tổng kết nợ thì bà D và chị T xin trả dần số tiền vốn, hai bên thỏa thuận trả lãi 02%/tháng, trả lãi sau khi đã trả hết số tiền vốn theo biên nhận. Quá trình vay tiền thì bà D có trả cho bà N tổng số tiền lãi là 22.500.000 đồng (bà không nhớ cụ thể thời gian trả và số tiền của từng lần trả lãi). Sau khi hai bên tổng kết nợ vào ngày 26/11/2020 DL thì bà D có trả cho bà N được 10.000.000 đồng tiền vốn gốc.

Tất cả các lần mượn tiền thì bà D mượn và ký nhận nợ nhưng bà D có nói với bà N là gia đình bà D biết việc bà D vay tiền của bà. Mục đích bà D vay tiền của bà N là để sửa sang nhà cửa và mua sắm đồ đạc trong nhà, phục vụ cho cuộc sống hàng ngày của bà D, ông S, chị T. Hiện nay số tiền vốn gốc mà bà D nợ bà N là 1.140.000.000 đồng – 10.000.000 đồng = 1.130.000.000 đồng. Quá trình vay tiền bà D nói sẽ bán nhà và đất để trả nợ cho bà nhưng sau đó bà D, ông S đã chuyển nhượng toàn bộ nhà và đất nhưng không trả nợ cho bà.

Con gái của bà D là chị T viết biên nhận, biết việc vay tiền giữa bà N với bà D, ông S nên bà N có yêu cầu bổ sung buộc bà D, ông S và chị T liên đới trả nợ cho bà.

Biên nhận ngày 26/11/2020 DL mà bà N nộp khởi kiện bà D, ông S, chị T thì bà N thừa nhận dòng chữ: “Hôm nay ngày 26/11/2020 người cho mượn, ký tên và ghi Nguyễn Thị N” là do bà N viết thêm. Còn nội dung của Biên nhận là chị T con gái bà D viết, chị T ký tên và ghi họ tên Đỗ Thị Phương T và bà D ký tên và ghi họ tên Đỗ Thị Hồng D.

Bà D và chị T trình bày nếu không ký tên vào biên nhận nợ 1.140.000.000 đồng thì bà N sẽ nói cho ông S biết. Bà D và chị T cho rằng muốn bảo vệ hạnh phúc gia đình nên mới buộc lòng ký tên vào biên nhận nhưng lời trình bày của bà D, chị T, ông S là có mâu thuẫn vì ông S, bà D nói hai vợ chồng sống chung, có nhiều mâu thuẫn nên kinh tế mạnh ai nấy lo, tiền ai nấy sai, việc bà D vay tiền của bà N ông S không biết là hoàn toàn không đúng, mâu thuẫn trong cách trình bày.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu bà D, ông S, chị T liên đới trả cho bà số tiền vốn là 1.130.000.000 đồng. Về tiền lãi: Bà N2 thừa nhận trong quá trình vay bà D có trả 22.500.000 đồng tiền lãi nên bà đồng ý trừ số tiền lãi này ra, như vậy bà N2 yêu cầu bà D, ông S, chị T trả tiền lãi 328.265.000 đồng – 22.500.000 đồng = 305.765.000 đồng. Tổng cộng cả vốn và lãi là 1.435.765.000 đồng. Thời gian trả khi án có hiệu lực pháp luật

** Bị đơn Đỗ Thị Hồng D trình bày:*

Biên nhận nợ với số tiền 1.140.000.000 đồng mà bà N2 cung cấp cho Tòa án để kiện bà thì chữ ký và chữ viết tên Đỗ Thị Hồng D là của bà, còn nội dung biên nhận là do con gái bà tên Đỗ Thị Phương T viết. Thời điểm bà ký nhận nợ và con bà là chị T viết giấy nhận nợ thì mặc dù bà N2 không có sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực để bắt ép bà ký nhận nợ nhưng bà N2 có nói nếu bà không ký nhận nợ thì sẽ nói cho chồng bà biết vì bảo vệ hạnh phúc gia đình nên bà buộc lòng phải ký tên và ghi họ tên vào giấy nhận nợ.

Biên nhận ngày 26/11/2020 DL mà bà N2 nộp khởi kiện bà, ông S, chị T thì dòng chữ: “Hôm nay ngày 26/11/2020 người cho mượn, ký tên và ghi Nguyễn Thị N” là do bà N viết thêm. Còn nội dung của Biên nhận là chị T con gái bà viết, chị T ký tên và ghi họ tên Đỗ Thị Phương T và bà ký tên và ghi họ tên Đỗ Thị Hồng D.

Trước đây bà có mượn của bà N nhiều lần nhưng với tổng số tiền là 400.000.000 đồng (bà không nhớ cụ thể thời gian mượn), sau đó bà đã trả vốn và lãi cho bà N là hơn 500.000.000 đồng (các lần trả tiền bà N không có làm biên nhận cho bà), bà đã trả xong trước khi bà ký nhận nợ với số tiền nợ 1.140.000.000 đồng nhưng bà N cứ bắt buộc bà phải ký tên và ghi họ tên vào biên nhận. Thời điểm bà ký nhận nợ thì không có ghi ngày 26/11/2020 và chị N không có ký tên và ghi họ tên vào bên người cho mượn. Bà nhớ đó không phải

là ngày 26/11/2020 DL mà là ngày 10/01/2021 DL mới đúng, bà N ghi lùi ngày nhằm mục đích tính lãi đối với bà.

Bà đã trả xong nợ cho bà N với số tiền hơn 500.000.000 đồng nên hiện nay bà không còn nợ bà N, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N đòi bà trả số tiền 1.130.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 26/11/2020 DL.

Mục đích bà vay tiền của bà N là trả tiền mua bán kinh doanh bị lỗ, chồng bà hoàn toàn không có biết việc bà vay tiền của bà N. Vợ chồng chúng bà mặc dù không có ly hôn, sống chung nhà nhưng tài chính kinh tế của ai thì người đó xài, ông S không biết bà vay tiền của bà N.

** Bị đơn ông Đỗ Thành S trình bày:*

Ông không biết việc vay mượn giữa bà D và bà N, ông không có hứa bán nhà đất để trả nợ cho bà N. Ông làm nghề xây dựng (thợ hồ) và có thu nhập để lo cho gia đình. Sau khi bà N đến nhà ông để đòi nợ thì ông mới biết việc vay tiền này. Do ông không có liên quan đến số tiền bà D vay của bà N nên ông không đồng ý liên đới với bà D trả cho bà N số tiền nợ theo yêu cầu của bà N. Vợ chồng ông mặc dù không có ly hôn, sống chung nhà nhưng tài chính kinh tế của ai thì người đó xài, ông không biết bà D vay tiền của bà N.

** Bị đơn Đỗ Thị Phương T cũng như đại diện uỷ quyền của chị T anh Nguyễn Ngọc D2 trình bày:*

Biên nhận nợ với số tiền 1.140.000.000 đồng là chị T viết, bà N là người cộng số tiền và đọc cho chị T viết. Mặc dù thời điểm chị T viết biên nhận thì bà N không dùng vũ lực đe dọa buộc chị T viết nhưng bà N có dọa nói nếu chị không viết sẽ nói cho gia đình bên nội chị T vụ việc mẹ chị (bà D) vay nợ hoặc nói với cha chị (ông S) thì ông S sẽ đuổi bà D đi.

Biên nhận ngày 26/11/2020 DL mà bà N nộp khởi kiện chị T, ông S, bà D thì dòng chữ: “Hôm nay ngày 26/11/2020 người cho mượn, ký tên và ghi Nguyễn Thị N” là do bà N viết thêm. Còn nội dung của Biên nhận là chị T con gái bà D viết, chị T ký tên và ghi họ tên Đỗ Thị Phương T và bà D ký tên và ghi họ tên Đỗ Thị Hồng D.

Trước khi viết biên nhận chị T hoàn toàn không biết việc bà D vay tiền của bà N, thời điểm chị T viết biên nhận thì không ghi ngày tháng viết biên nhận và không có chữ ký tên của bà N. Nhưng chị T nhớ ngày làm biên nhận là ngày 10/01/2021 DL chứ không phải ngày 26/11/2020 DL.

Chị T và bà D nói ký tên vào biên nhận nhằm mục đích bảo vệ hạnh phúc gia đình, gia đình ở đây là vợ chồng vẫn sống chung cùng lo cho con cái chứ tiền ai thì người đó xài, không liên quan gì nhau.

Chị T không có vay tiền của bà N số tiền 1.140.000.000 đồng nên chị không đồng ý cùng bà D, ông S trả tiền cho bà N.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 147 Bộ luật*

Tổ tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 91, Điều 94, Điều 95, Điều 463; Điều 466, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Đỗ Thị Hồng D, ông Đỗ Thành S, chị Đỗ Thị Phương T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền vốn 1.130.000.000 đồng và tiền lãi 305.765.000 đồng, tổng cộng cả vốn và lãi 1.435.765.000 đồng, thời gian trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà D, ông S, chị T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định của pháp luật.

- Ngày 24 tháng 01 năm 2024, bị đơn Đỗ Thành S và Đỗ Thị Phương T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không buộc ông S và chị T liên đới với bà Đỗ Thị Hồng D trả nợ cho bà Nguyễn Thị N.

- Ngày 28 tháng 01 năm 2024, bị đơn Đỗ Thị Hồng D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại trước khi viết “Giấy mượn tiền” bà đã trả cho bà N hơn 500.000.000 đồng; Xác định ngày viết giấy nợ số tiền 1.140.000.000 đồng là ngày 10/02/2021; Không đồng ý trả lãi cho bà N, đồng ý trả dần số tiền còn lại; ông S và chị T không có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án: bị đơn bà D thừa nhận có ký biên nhận số tiền 1.140.000.000 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm bà D chứng minh đã trả số tiền 400.000.000 đồng, nguyên đơn cho rằng số tiền 400.000.000 đồng là số tiền vay trước nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh là bà D có vay trước tháng 11/2019, do đó bà D kháng cáo có căn cứ chấp nhận đối với số tiền 400.000.000 đồng đã trả rồi. Ông S kháng cáo không đồng ý liên đới là không có căn cứ chấp nhận. Đối với kháng cáo của chị T là có căn cứ vì chị T ký trong biên nhận là biết số tiền bà D vay của bà N chứ không phải là chị T vay. Đề nghị chấp nhận một yêu cầu kháng cáo của bà D, chấp nhận yêu cầu kháng của chị T, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; nghe quan điểm của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Đỗ Thành S có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt ông S.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyệt khởi kiện yêu cầu ông S, bà D và chị T trả cho bà số tiền vay, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” đúng theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông S, bà D, chị T là bị đơn cư trú: ấp T, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

[3] Đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị Hồng D, ông Đỗ Thành S và chị Đỗ Thị Phương T đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung:

- Ngày 24 tháng 01 năm 2024, bị đơn Đỗ Thành S và Đỗ Thị Phương T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không buộc ông S và chị T liên đới với bà Đỗ Thị Hồng D trả nợ cho bà Nguyễn Thị N.

- Ngày 28 tháng 01 năm 2024, bị đơn Đỗ Thị Hồng D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại trước khi viết “Giấy mượn tiền” bà đã trả cho bà N hơn 500.000.000 đồng; Xác định ngày viết giấy nợ số tiền 1.140.000.000 đồng là ngày 10/02/2021; Không đồng ý trả lãi cho bà N, đồng ý trả dần số tiền còn lại;

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Đỗ Thị Phương T không đồng ý liên đới cùng với bà D và ông S trả số tiền vốn và lãi 1.435.765.000 đồng vì chị không có vay mượn cũng như không có sử dụng gì đến số tiền trên.

Căn cứ giấy mượn tiền ghi ngày 26/11/2020 thể hiện: bà Đỗ Thị Hồng D có mượn của chị N số tiền 1.140.000.000 đồng, bà D ký tên và ghi họ tên, phần chị T có ghi con biết phần tiền này mẹ mượn của cô N, chị T ký tên và ghi họ tên. Trong giấy mượn tiền thể hiện người mượn tiền là bà D và việc chị T ghi và ký tên vào giấy mượn tiền là chị T biết việc bà D mượn tiền chứ không phải là chị T và chị T cũng không có ý kiến cùng liên đới trách nhiệm trả nợ với bà D. Tại đơn khởi kiện của bà N ngày 24/2/2021 và tất cả các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà N trình bày số tiền tại giấy mượn tiền là tất toán lại từ nhiều lần mượn của bà D từ năm 2019 cho đến 2020 thể hiện tại 27 biên nhận phô tô bà đã nộp cho Tòa án từ bút lục 36 đến 64. Trong các giấy biên nhận từ bút lục 36 đến 64 thể hiện người mượn tiền của bà N là bà D không có liên quan gì đến chị T và khi khởi kiện ngày 24/02/2021 bà N xác định chị T là người làm chứng. Đến

10/4/2023, bà N khởi kiện bổ sung yêu cầu chị T có nghĩa vụ liên đới trả nợ với bà D và cho rằng bà D vay tiền về để xây nhà mua sắm đồ trong gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày việc bà D vay mượn tiền là để cất nhà và mua sắm đồ trong gia đình của bà D và xác định tài sản có từ vay mượn là tài chung của vợ chồng bà D. Do đó án sơ thẩm buộc chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền vốn 1.130.000.000 đồng và tiền lãi 305.765.000 đồng, tổng cộng cả vốn và lãi 1.435.765.000 đồng là chưa có căn cứ. Chị T kháng cáo không đồng ý trả số tiền vốn và lãi 1.435.765.000 đồng là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Đỗ Thành S có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không buộc ông S liên đới với bà Đỗ Thị Hồng D trả nợ cho bà Nguyễn Thị N.

Ông S, bà D là vợ chồng, giao dịch vay tiền phát sinh trong thời gian ông S, bà D là vợ chồng hợp pháp. Ngoài ra, căn nhà tuy được xây dựng năm 2014 nhưng chưa hoàn thiện, sau đó được sửa chữa, xây dựng thêm nhiều lần mới được căn nhà như hiện nay, từ đó cho thấy bà N trình bày bà D mỗi lần sửa chữa nhà là qua bà mượn tiền để sửa chữa, xây dựng thêm là có căn cứ, bởi lẽ ông S, bà D trình bày căn nhà của vợ chồng ông bà không xây dựng một lần mà được sửa chữa, xây dựng thêm nhiều lần. Do đó ông S kháng cáo không đồng ý liên đới trả cho bà N là không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị Hồng D:

Giấy mượn tiền ngày 26/11/2020, Giấy mượn tiền này do chị T viết, rồi chị T cùng bà D ký tên và ghi họ tên vào Giấy mượn tiền, trong Giấy mượn tiền thể hiện bà D có vay của bà N số tiền 1.140.000.000 đồng, thời gian là trả dần.

Các lời khai tại các biên bản hòa giải 29/3/2021, 27/3/2023 và quá trình giải quyết vụ án, đơn kháng cáo bà D trình bày: bà có vay của bà N rất nhiều lần, tổng cộng 400.000.000 đồng, sau đó đã trả cho bà N hơn 500.000.000 đồng, sau đó bà D vay tiếp 300.000.000 đồng, rồi bà đã trả bớt 140.000.000 đồng, nay bà D chỉ còn nợ bà N 160.000.000 đồng, đối với giấy mượn tiền ngày 26/11/2020 DL (thực chất ngày 10/01/2021 DL) là do bà N ép chị T viết và buộc bà cùng chị T ký tên, ghi họ tên vào.

Tại Đơn khởi kiện ngày 24/2/2021, các biên bản hòa giải ngày 29/3/2021, 27/3/2023 bà N trình bày về việc viết giấy mượn tiền số tiền 1.140.000.000 đồng là: do chỗ quen biết nên bà có cho bà D vay tiền nhiều lần, thời gian đầu ít không lấy lãi thời gian sau lấy lãi 5% tháng, hai bên bắt đầu giao dịch cho vay mượn từ tháng 11/2019 âm lịch đến tháng 07/2020 âm lịch, các lần mượn tiền thì cô D đều viết biên nhận nợ cho bà và bà đã nộp 27 biên nhận bản phô tô cho Tòa, còn 27 bản chính thì bà đã trả cho bà D vì vào ngày 26/11/2020 âm lịch thì giữa bà và bà D đối chiếu tất cả số tiền của từng lần vay tiền để tổng kết thành số tiền nợ là 1.140.000.000 đồng. Tại Bản tự khai không ghi ngày tháng (bút lục 63) bà N trình bày đưa trả lại những giấy mượn tiền gốc làm nhiều lần hết cho bà D, bà có phô tô lại để khi bà D và ông S trả tiền thì có đối

chiếu cho khớp giấy tờ vì bà D, ông S hứa trả dần theo giấy mượn tiền là tháng nào mượn bao nhiêu thì vào tháng 01/2021 âm lịch sẽ trả.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm bà D cung cấp giấy cho mượn tiền không thể hiện ngày tháng có nội dung: “tôi Nguyễn Thị N sn 1963 ngụ tại ấp T, xã T, Chợ G, Tiền Giang

Có cho Đỗ Thị Hồng D sn 1972 ngụ tại ấp T xã T, Chợ G mượn số tiền tổng nhiều lần là 400.000.000 (bốn trăm triệu đồng) D hứa 1 năm sẽ hoàn trả vốn lại.”

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà N trình bày chữ viết và chữ ký từ đầu giấy cho mượn tiền đến người cho mượn là do bà N viết và ký tên.

Theo bà D trình bày giấy này làm vào ngày 22/4/2020 tức là 30/3/2020 âm lịch và số tiền trên bà đã trả cho bà N rồi, khi làm biên nhận 1.140.000.000 đồng bà N gộp cả số tiền trên vào.

Đại diện ủy quyền của bà N trình bày số tiền trên không liên quan gì đến số tiền 1.140.000.000 đồng, số tiền này cho mượn trước đây và đã trả xong rồi nên bà D mới giữ biên nhận bản chính.

Việc đại diện ủy quyền của bà N thừa nhận số tiền 400.000.000 đồng là gộp nhiều lần mượn và đã trả xong rồi trước thời điểm cho mượn số tiền 1.140.000.000 đồng là chưa có căn cứ. Vì tất cả bản tự khai và các lần hòa giải chính bà N trình bày: do chỗ quen biết nên bà có cho bà D vay tiền nhiều lần, thời gian đầu ít không lấy lãi thời gian sau lấy lãi 5% tháng, hai bên bắt đầu giao dịch cho vay mượn từ tháng 11/2019 âm lịch đến tháng 07/2020 âm lịch. Bà N2 thừa nhận hai bên bắt đầu giao dịch từ tháng 11/2019, trước 11/2019 thì không có giao dịch như đại diện ủy quyền trình bày và giấy cho mượn tiền không thể hiện ngày tháng nên không thể cho rằng giấy mượn tiền này trước tháng 11/2019 và không liên quan đến số tiền 1.140.000.000 đồng. Cũng tại Bản tự khai không ghi ngày tháng (bút lục 63) bà N2 trình bày số tiền 1.140.000.000 là số tiền mượn của 27 biên nhận bà đã phô tô nộp cho Tòa việc bà đưa trả lại những giấy mượn tiền gốc làm nhiều lần hết cho bà D, bà có phô tô lại để khi bà D và ông S trả tiền thì có đối chiếu cho khớp giấy tờ vì bà D, ông S hứa trả dần theo giấy mượn tiền là tháng nào mượn bao nhiêu thì vào tháng 01/2021 âm lịch sẽ trả. Điều này thể hiện số tiền chốt 1.140.000.000 đồng có thể chưa chính xác nên cần phải đối chiếu vào mỗi lần trả theo 27 biên nhận và theo 27 biên nhận lại là số tiền 1.180.000.000 đồng chứ không phải là 1.140.000.000 đồng, nếu số tiền 1.140.000.000 đồng là đúng thì không cần thiết phải đối chiếu lại với 27 biên nhận mỗi khi trả, nhưng bà N2 thống nhất số tiền 1.140.000.000 đồng là nằm trong 27 biên nhận từ bút lục 36 đến 64, chính bà N2 thừa nhận bà tự ý ghi ngày tháng âm"năm vào biên nhận không đúng với thực tế của ngày viết biên nhận đã thể hiện biên nhận số tiền 1.140.000.000 đồng là không đúng với số tiền giao dịch vay mượn giữa bà N2 và bà D và phù hợp với nội dung giấy mượn tiền trả dần theo giấy mượn tiền đã viết cho bà N2.

Theo bà D thì số tiền 400.000.000 đồng tại giấy cho mượn tiền được viết vào ngày 22/4/2020 tức là 30/3/2020 âm lịch. Đối chiếu trong số 27 biên nhận tại mốc thời gian trước ngày 30/3/2020 âm lịch thể hiện có 10 biên nhận cụ thể:

Ngày 17/11/2019 vay số tiền 50.000.000 đồng

Ngày 18/11/2019 vay 20.000.000 đồng

Ngày 28/11/2019 vay số tiền 50.000.000 đồng

Ngày 03/12/2020 vay số tiền 30.000.000 đồng

Ngày 25/12/2020 vay số tiền 50.000.000 đồng

Ngày 11/01/2020 vay số tiền 50.000.000 đồng

Ngày 16/01/2020 vay số tiền 20.000.000 đồng lấy thêm 10.000.000 đồng

Ngày 29/01/2020 vay số tiền 20.000.000 đồng

Ngày 12/02/2020 vay số tiền 60.000.000 đồng

Ngày 25/02/2020 vay số tiền 40.000.000 đồng

Tổng cộng 10 biên nhận là số tiền 400.000.000 đồng trùng khớp và phù hợp với số tiền 400.000.000 đồng của giấy mượn tiền mà bà N2 đã viết và ký tên và thừa nhận số tiền trên đã trả rồi. Do đó, bà D cho rằng biên nhận viết vào ngày 30/3/2020 âm lịch là có căn cứ và phù hợp với 10 biên nhận nằm trong 27 biên nhận mà bà N2 khởi kiện, vì bà N2 thừa nhận bà với bà D bắt đầu giao dịch từ tháng 11/2019 cho đến tháng 07/2020 âm lịch, do đó số tiền 400.000.000 đồng của giấy mượn tiền mà bà N2 đã viết và ký tên là nằm trong 27 biên nhận và số tiền trên bà D đã trả xong rồi.

Tại phiên tòa bà D trình bày trong số 27 Biên nhận bà N2 nộp thì có các biên nhận từ bút lục 40 đến 51 không phải là chữ ký và chữ viết của bà. Nhưng hiện nay bà không cung cấp được bản chính các biên nhận trên, khi viết biên nhận nợ số tiền 1.140.000.000 đồng bà D không có căn cứ nào để chứng minh là các biên nhận trên không phải do bà viết bà ký tên, do đó việc bà D cho rằng không có nợ số tiền trong các biên nhận từ 40 đến 51 là không có căn cứ để chấp nhận.

Ngoài ra bà D cho rằng bà đã trả 500.000.000 đồng, sau đó bà D vay tiếp 300.000.000 đồng, rồi bà đã trả bớt 140.000.000 đồng, nay bà D chỉ còn nợ bà N2 160.000.000 đồng là không có căn cứ và cũng không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh, giấy nợ số tiền 300.000.000 đồng không thể hiện ngày tháng và các bên không cung cấp được bản chính do đó không có căn cứ chấp nhận đã trả số tiền 300.000.000 đồng.

Từ những căn cứ phân tích trong tổng số tiền 1.140.000.000 đồng thì bà D đã chứng minh mình đã trả được số tiền 400.000.000 đồng. Do đó số tiền hiện nay bà D còn nợ bà N2 là 740.000.000 đồng và trong giai đoạn sơ thẩm bà N2 thừa nhận bà D có trả được 10.000.000 đồng, hiện nay bà D còn nợ lại bà N2 số tiền vốn là 730.000.000 đồng. Án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

bà N2 buộc bà D trả số tiền vốn 1.130.000.000 đồng là chưa có căn cứ chưa phù hợp với các tài liệu thể hiện trong vụ án.

Về thời điểm viết biên nhận nợ số tiền 1.140.000.000 đồng, trong giai đoạn sơ thẩm hai bên đương sự thống nhất là ngày 10/01/2021 dương lịch, thời điểm này số tiền nợ thể hiện còn là 740.000.000 đồng, sau đó bà D trả được 10.000.000 đồng, còn lại 730.000.000 đồng do đó tiền lãi tính trên số tiền 730.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Theo giấy mượn tiền ngày 26/11/2020 DL (các bên thừa nhận ngày 10/01/2021 DL) thì thời hạn trả là trả dần, trả bớt 10.000.000 đồng nên bà N2 yêu cầu tính lãi từ ngày 10/01/2021 DL, mức lãi suất 0,83%/01 tháng là phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi bà D phải trả từ ngày 10/01/2021 DL đến ngày xét xử, tính chẵn 35 tháng tương đương với số tiền lãi là $730.000.000 \text{ đồng} \times 35 \text{ tháng} \times 0,83\% = 212.065.000 \text{ đồng}$ nhưng bà N2 thừa nhận trong quá trình vay bà D có trả 22.500.000 đồng tiền lãi nên bà đồng ý trừ số tiền lãi này, như vậy bà N2 yêu cầu trả tiền lãi $212.065.000 \text{ đồng} - 22.500.000 \text{ đồng} = 189.565.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng vốn $730.000.000 \text{ đồng} + 189.565.000 \text{ đồng} = 919.565.000.000 \text{ đồng}$.

[6] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: do sửa án nên bà D, ông S, chị T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Đỗ Thị Phương T.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Thành S.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị Hồng D.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 15/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng khoản 4 Điều 91, Điều 94, Điều 95, Điều 463, Điều 466, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Đỗ Thị Hồng D, ông Đỗ Thành S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền vốn 730.000.000 đồng đồng và tiền lãi 189.565.000 đồng, tổng cộng cả vốn và lãi 919.565.000 đồng.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà D, ông S, chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Bà Đỗ Thị Hồng D, ông Đỗ Thành S chịu 39.586.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 11.889.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 23.510.500 đồng + 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004699 ngày 03 tháng 3 năm 2021 và biên lai thu số 0007036 ngày 17/11/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên được hoàn lại 11.921.500 đồng.

H lại bà Đỗ Thị Hồng D, ông Đỗ Thành S, chị Đỗ Thị Phương T mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu số 0007213 ngày 01/02/2024, Biên lai thu số 0007195 ngày 25/01/2024 và Biên lai thu số 0007196 ngày 25/01/2024 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND H. C;
- CCTHADS H. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn (Thẩm)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Tuyền

